

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đỗ Thanh Hà** – Phó Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 31./03./2022 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *th*

Ngày 31. tháng 03. năm 2022

Người thực hiện CBTT

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Thanh Hà

Số: 30/2022...../CV-TVC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 của Báo cáo hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 so với Báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2021 (1)	Năm 2020 (2)	Mức chênh lệch (3)=(1)-(2)	Biến động % (+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	431,645,279,589	154,455,810,122	277,189,469,467	179%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	524,463,380,823	152,585,917,720	371,877,463,103	244%
Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	285,123,230,243	185,329,941,271	99,793,288,972	54%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	546,634,717,235	105,093,188,690	441,541,528,545	420%

Năm 2021, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất tăng mạnh 277,189,469,467 đồng, tương ứng tăng 179% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tập đoàn tối ưu nguồn vốn chủ sở hữu làm cho doanh thu tăng trưởng mạnh ở các mảng: (1) doanh thu phí giao dịch chứng khoán; (2) tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ và phí ứng trước tiền bán; (3) Hoạt động tự doanh và đầu tư chứng khoán niêm yết cùng hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán hưởng lãi suất ổn định.

Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 371,877,463,103 đồng, tương ứng 244%; trong khi giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác, mặc dù quy mô tăng gấp 2 lần nhưng các khoản chi phí này chỉ tăng 99,793,288,972 đồng tương ứng 54%. Chính vì đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng tới **441,541,528,545** đồng, tương ứng tăng 420% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo hợp nhất năm 2021 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Khánh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 13/11/2021)
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 13/11/2021)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 13/11/2021)
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021)
Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 27/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/01/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 95/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.814.446.100.842	2.156.367.736.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	483.546.478.085	285.627.805.672
1. Tiền	111		483.546.478.085	285.627.805.672
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.344.996.624.495	854.314.355.728
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12	901.218.664.953	495.933.012.440
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12	(16.542.040.458)	(57.620.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	460.320.000.000	358.438.963.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.984.696.794.348	1.015.412.945.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		840.987.112	646.206.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		933.273.358	1.384.355.780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.113.593.966.629	578.537.801.299
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	879.718.340.630	448.291.865.523
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(10.389.773.381)	(13.447.283.568)
IV. Hàng tồn kho	140		52.799.999	-
1. Hàng tồn kho	141		52.799.999	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.153.403.915	1.012.629.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.153.403.915	1.005.575.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.054.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.298.219.281	143.399.962.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.408.871.229	6.997.889.063
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	9.408.871.229	6.997.889.063
II. Tài sản cố định	220		6.399.034.997	8.091.764.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.457.941.570	5.583.265.821
- Nguyên giá	222		10.261.628.331	10.547.228.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.803.686.761)	(4.963.962.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.941.093.427	2.508.498.767
- Nguyên giá	228		8.933.400.575	8.586.200.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.992.307.148)	(6.077.701.808)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.000.000.000	124.261.755.733
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	-	99.261.755.733
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	75.000.000.000	25.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.490.313.055	4.048.553.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.102.076.817	3.331.610.203
2. Lợi thế thương mại	269		388.236.238	716.943.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.908.744.320.123	2.299.767.699.314

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.439.648.078.278	1.496.735.465.710
I. Nợ ngắn hạn	310		1.182.675.572.716	1.193.895.465.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	74.035.620.000	112.471.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		496.500.000	512.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	132.792.766.868	21.580.901.629
4. Phải trả người lao động	314		7.756.736.452	4.558.327.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.899.158.019	16.786.360.742
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.852.103.671	2.439.095.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	932.420.378.139	1.147.856.782.776
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.309.567	49.276.180
II. Nợ dài hạn	330		256.972.505.562	302.840.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	256.780.000.000	302.840.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		192.505.562	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.469.096.241.845	803.032.233.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.469.096.241.845	803.032.233.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	460.534.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	33.274.816.400
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(75.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(11.431.351.610)	10.373.005.970
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	194.254.494
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524.567.069.953	99.195.210.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.500.800.361	12.951.175.886
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		491.066.269.592	86.244.034.238
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		676.990.742.100	199.535.696.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.908.744.320.123	2.299.767.699.314

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	431.645.279.589	154.455.810.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		431.645.279.589	154.455.810.122
4. Giá vốn hàng bán	11	22	62.414.655.284	43.975.703.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		369.230.624.305	110.480.106.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	478.990.218.196	130.433.914.395
7. Chi phí tài chính	22	24	163.225.918.313	104.124.007.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.360.694.743	98.638.325.714
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		358.826.277	22.766.184
9. Chi phí bán hàng	25	25	12.924.114.845	6.827.423.656
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	44.822.730.850	30.385.362.057
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		627.606.904.770	99.599.994.253
12. Thu nhập khác	31	26	45.114.336.350	22.129.237.141
13. Chi phí khác	32	27	1.735.810.951	17.444.823
14. Lợi nhuận khác	40		43.378.525.399	22.111.792.318
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		670.985.430.169	121.711.786.571
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	124.158.207.372	16.618.597.881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		192.505.562	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		546.634.717.235	105.093.188.690
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		427.583.244.483	82.264.904.265
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		119.051.472.752	22.828.284.425
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.694	1.789

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	670.985.430.169	121.711.786.571
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.208.761.575	2.137.272.840
- Các khoản dự phòng	03	13.426.910.271	4.287.363.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(191.856.136.350)	(79.021.613.322)
- Chi phí lãi vay	06	129.360.694.743	98.638.325.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	624.125.660.408	147.753.134.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(320.885.642.430)	(45.386.601.038)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	85.820.647.647	(6.480.468.611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	81.704.693	(2.659.149.594)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(443.429.789.090)	(273.714.031.681)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(121.966.376.624)	(97.813.747.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.618.597.881)	(10.214.788.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	84.486.400	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(286.648.268)	(74.440.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(193.074.555.145)	(288.590.092.202)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(347.200.000)	(3.837.238.500)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.000.000	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.287.538.892.460)	(2.294.639.063.033)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11.778.487.630.810	2.375.817.339.517
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.447.000.000	89.375.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.397.879.085	96.820.507.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(300.503.582.565)	263.536.545.027
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.037.264.370.000	47.941.900.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	30.960.416.244.806	13.468.939.216.223
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.221.912.649.443)	(13.217.493.067.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.271.155.240)	(18.111.435.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	691.496.810.123	281.276.614.001
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	197.918.672.413	256.223.066.826
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	285.627.805.672	29.404.738.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	483.546.478.085	285.627.805.672

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21/02/2022.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 58 người (tại ngày 31/12/2020 là 45 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán: môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2021, như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hà Nội	50,51%	50,51%	Kinh doanh chứng khoán

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, hỗ trợ hoạt động tài chính và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập theo mẫu báo cáo tài chính của Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

4.9. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu;*
- *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.*

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	92.381.884	133.779.984
Tiền gửi ngân hàng	483.454.096.201	285.494.025.688
Cộng	483.546.478.085	285.627.805.672

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	460.320.000.000	358.438.963.288
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành	460.320.000.000	358.438.963.288
+ Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (1)	365.320.000.000	248.438.963.288
+ Công ty CP Chứng Khoán Trí Việt (2)	95.000.000.000	110.000.000.000
Dài hạn	75.000.000.000	25.000.000.000
Trái phiếu (1)	75.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	535.320.000.000	383.438.963.288

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (xem thêm Thuyết minh số 17).
- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty này tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (xem thêm Thuyết minh số 17).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán tại TVB	104.798.214.014	40.807.967.748
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB	1.008.795.752.615	537.729.833.551
Cộng	<u>1.113.593.966.629</u>	<u>578.537.801.299</u>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.153.403.915	1.005.575.222
Chi phí công cụ, dụng cụ	713.554.441	593.295.856
Chi phí trả trước khác	439.849.474	412.279.366
Dài hạn	3.102.076.817	3.331.610.203
Chi phí công cụ, dụng cụ	301.536.749	547.139.131
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.736.651.182	2.687.248.850
Chi phí trả trước khác	63.888.886	97.222.222
Cộng	<u>4.255.480.732</u>	<u>4.337.185.425</u>
9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
		Phần mềm máy tính
		VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021		8.586.200.575
Mua trong năm		347.200.000
Tại ngày 31/12/2021		<u>8.933.400.575</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021		6.077.701.808
Khấu hao trong năm		914.605.340
Tại ngày 31/12/2021		<u>6.992.307.148</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021		<u>2.508.498.767</u>
Tại ngày 31/12/2021		<u>1.941.093.427</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>		3.969.775.575

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	2.927.460.001	7.061.645.182	33.847.000	524.276.148	10.547.228.331
Thanh lý, nhượng bán	-	(285.600.000)	-	-	(285.600.000)
Tại ngày 31/12/2021	2.927.460.001	6.776.045.182	33.847.000	524.276.148	10.261.628.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	2.682.803.101	1.833.045.794	2.256.467	445.857.148	4.963.962.510
Khấu hao trong năm	72.645.900	1.023.622.951	6.769.400	22.286.000	1.125.324.251
Thanh lý, nhượng bán	-	(285.600.000)	-	-	(285.600.000)
Tại ngày 31/12/2021	2.755.449.001	2.571.068.745	9.025.867	468.143.148	5.803.686.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	244.656.900	5.228.599.388	31.590.533	78.419.000	5.583.265.821
Tại ngày 31/12/2021	172.011.000	4.204.976.437	24.821.133	56.133.000	4.457.941.570
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.564.230.501	-	-	434.714.148	2.998.944.649

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	879.718.340.630	(5.512.408.881)	448.291.865.523	(4.901.876.880)
- Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán (1)	718.531.435.341	-	418.886.209.500	-
+ Ông Lê Đức Thuận	22.997.000.000	-	6.347.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	41.536.878.417	-	-	-
+ Bà Nguyễn Bích Vân	9.990.881.010	-	15.572.158.476	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Phụng	50.217.572.203	-	-	-
+ Ông Lê Thịnh Tiến	44.162.705.661	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	82.407.112.467	-	-	-
+ Các đối tượng khác	467.219.285.583	-	396.967.051.024	-
- Tạm ứng	5.365.656.635	-	4.501.157.006	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	318.101.141	-	137.274.741	-
- Các khoản phải thu Hợp tác đầu tư (2)	42.525.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rồng Việt	22.525.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt (3)	50.853.000.000	-	-	-
- Các khoản lãi phải thu	37.193.270.633	(610.532.001)	19.364.826.003	-
+ Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	13.879.574.830	-	-	-
+ Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	14.343.061.956	-	13.468.760.024	-
+ Lãi phải thu hợp tác đầu tư	110.681.506	-	-	-
+ Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	8.859.952.341	(610.532.001)	5.867.553.092	-
+ Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	-	-	28.512.887	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành	20.000.000.000	-	-	-
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
- Phải thu khác	30.000.000	-	500.521.393	-
Dài hạn	9.408.871.229	-	6.997.889.063	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	542.191.018	-	723.017.418	-
Quỹ hỗ trợ thanh toán	8.866.680.211	-	6.274.871.645	-
Cộng	889.127.211.859	(5.512.408.881)	455.289.754.586	(4.901.876.880)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(1): Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán giữa Công ty và các Nhà đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty); có tài sản đảm bảo là toàn bộ lượng chứng khoán được hình thành từ hoạt động hợp tác đầu tư và các tài sản khác trên tài khoản của Khách hàng và các nghĩa vụ trả nợ còn lại (nếu có). Đối tượng đầu tư theo đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty là danh sách các mã chứng khoán đứng đầu có yếu tố cơ bản tốt, đang niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và Upcom, có thanh khoản cao. Mức lợi nhuận hợp tác cố định thông thường là 16,2%/năm và có thể được thay đổi theo từng thời kỳ và tùy theo các đối tượng.

(2): Các khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác với thời hạn hợp tác không quá 180 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Công ty được hưởng mức lợi nhuận hợp tác cố định là 9,5%/năm, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá các khoản hợp tác đầu tư nói trên đều mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, không có bất kỳ tổn thất nào được xác định cần trích lập dự phòng rủi ro trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021.

(3): Khoản phải thu Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt (Bên liên quan) về tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần kinh doanh Bất Động sản Trí Việt. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong tháng 1/2022.

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
+ HPG	554.975.112.194	539.657.520.000 (15.317.592.194)	284.995.059.847	325.788.295.500
+ TCB	30.291.052.680	30.420.500.000	122.309.309.703	137.478.915.000
+ FPT	119.884.038.012	119.500.536.000 (383.502.012)	30.607.190.641	31.357.218.900
+ MWG	112.876.280.895	113.442.525.000	-	-
+ PVT	68.080.400.556	67.428.260.700 (652.139.856)	-	-
+ Các mã khác	15.111.780.616	23.803.067.900 (188.806.396)	58.021.452.249	61.240.127.570 (57.620.000)
Cộng	901.218.664.953	894.252.409.600 (16.542.040.458)	495.933.012.440	555.864.556.970 (57.620.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2021		01/01/2021					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thế giới > 3 năm		154.176.750	-	(154.176.750)	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)
Trần Anh								
Công ty CP giải pháp phân > 3 năm		45.000.000	-	(45.000.000)	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)
mềm Legatex								
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh > 3 năm		4.201.434.268	-	(4.201.434.268)	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân > 3 năm		700.442.612	-	(700.442.612)	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)
Phải thu đối tượng khác > 3 năm		63.000.000	-	(63.000.000)	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)
Dự phòng phải thu vé cho vay margin tại TVB		1.008.795.752.615	1.004.180.564.865	(4.615.187.750)		537.729.833.551	529.446.603.613	(8.283.229.938)
Dự phòng phải thu vé lái cho vay margin tại TVB		8.859.952.341	8.249.420.340	(610.532.001)		5.867.553.092	5.867.553.092	-
Cộng		1.022.819.758.586	1.012.429.985.205	(10.389.773.381)		548.761.440.273	535.314.156.705	(13.447.283.568)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt (công ty liên kết) cho Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt (Bên liên quan) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 02/2021/ĐHĐCĐ/TVC ngày 13/11/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/2021/NQ-HĐQT/TVC ngày 30/12/2021. Đồng thời, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con) cũng đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN/HN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	74.035.620.000	74.035.620.000	-	-
	-	-	90.772.550	90.772.550
	-	-	21.699.000	21.699.000
Cộng	74.035.620.000	74.035.620.000	112.471.550	112.471.550

Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh tại TVB (chứng khoán ghi nhận tại thời điểm T+0)

Công ty TNHH Song Gia Việt

Phải trả cho các đối tượng khác

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phải nộp trong năm	VND	Số đã nộp trong năm	VND	Số có khả năng trả nợ	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	42.263.057	202.316.383	202.316.383	210.562.210	210.562.210	34.017.230	-	-
	16.618.597.881	124.158.207.372	124.158.207.372	16.618.597.881	16.618.597.881	124.158.207.372	90.772.550	90.772.550
	4.920.040.691	47.676.238.575	47.676.238.575	45.625.409.713	45.625.409.713	6.970.869.553	21.699.000	21.699.000
	-	1.735.970.069	1.735.970.069	106.297.356	106.297.356	1.629.672.713	-	-
Cộng	21.580.901.629	173.772.732.399	173.772.732.399	62.560.867.160	62.560.867.160	132.792.766.868	112.471.550	112.471.550

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021				Trong năm				31/12/2021	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Vay trong năm		Trả trong năm		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.147.856.782.776	1.147.856.782.776	30.960.416.244.806	31.175.852.649.443	932.420.378.139	932.420.378.139	654.565.000.000	654.565.000.000	932.420.378.139	932.420.378.139
Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành (1)	374.690.000.000	374.690.000.000	23.201.375.846.483	22.921.500.846.483						
Vay của tổ chức (2)	4.445.054.805	4.445.054.805	2.484.538.215.197	2.488.283.270.002					700.000.000	700.000.000
Vay cá nhân (2)	702.348.432.956	702.348.432.956	3.785.941.297.317	4.211.134.352.134					277.155.378.139	277.155.378.139
Vay margin tại các công ty chứng khoán (3)	66.373.295.015	66.373.295.015	1.488.560.885.809	1.554.934.180.824					-	-
b) Vay dài hạn	302.840.000.000	302.840.000.000	-	46.060.000.000	256.780.000.000	256.780.000.000	256.780.000.000	256.780.000.000	256.780.000.000	256.780.000.000
Trái phiếu phát hành (4)	302.840.000.000	302.840.000.000	-	46.060.000.000					256.780.000.000	256.780.000.000
Cộng	1.450.696.782.776	1.450.696.782.776	30.960.416.244.806	31.221.912.649.443	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139

(1) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt có số dư tại ngày 31/12/2021 là 560.290.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) có số dư tại 31/12/2021 là 94.275.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty này. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (2) Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,526% đến 10,53%/năm (tương ứng với lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 0,5% đến 10%/năm) tùy thuộc vào từng kỳ hạn.
- (3) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của Công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại Công ty chứng khoán đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09 - DN/HN

(4) Trái phiếu phát hành bao gồm:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng phát hành	Mệnh giá (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn trái phiếu	Số dư tại ngày 31/12/2021 (VND)
1. Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt						
Trái phiếu T-corp 8	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8.157	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	81.570.000.000
2. Tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con)						
Trái phiếu Tcorp 5	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8.000	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	47.710.000.000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 1)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	6.000	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	59.800.000.000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 2)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	7.228	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	67.700.000.000
Cộng						256.780.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	14.694.920.253	6.183.634.378
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	4.953.182.455	6.070.150.211
Trích thường người lao động	8.056.743.441	3.362.918.883
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	194.311.870	1.169.657.270
Cộng	<u>27.899.158.019</u>	<u>16.786.360.742</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	403.825.593	238.207.868
Phải trả, phải nộp khác	3.448.278.078	2.200.887.826
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.021.645.287	1.415.256.603
- Phải trả, phải nộp khác	426.632.791	785.631.223
Cộng	<u>3.852.103.671</u>	<u>2.439.095.694</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		CL đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		LN sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	400.241.070.000	2.761.180.773	8.716.406.400	(75.000.000)	-	-	-	-	-	-	194.254.494	-	-	73.159.585.115	-	186.986.758.243	-	-	671.984.255.025	-
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	38.411.180.000	(2.761.180.773)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.649.999.227)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn theo Chương trình ESOP	21.882.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại TVB	-	-	24.558.410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.558.410.000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.264.904.265	-	22.828.284.425	-	-	105.093.188.690	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.979.129.973	-	(23.349.086.991)	-	-	(19.369.957.018)	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	10.373.005.970	-	-	-	-	(2)	-	5.138.210.939	-	-	15.511.216.907	-
Tạm chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.128.370.000)	-	-	(18.128.370.000)	-
Tại ngày 01/01/2021	460.534.250.000	-	33.274.816.400	(75.000.000)	-	-	-	-	10.373.005.970	-	194.254.494	-	-	99.195.210.124	-	199.535.696.616	-	-	803.032.233.604	-
Tăng vốn trong năm	725.572.450.000	52.437.300.000	-	75.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778.094.750.000	-
Tăng vốn tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.179.620.000	-	-	259.179.620.000	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.478.355.254	3.478.355.254	(10.435.065.763)	-	-	-	-	-	(3.478.355.255)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427.583.244.483	-	119.051.472.752	-	-	546.634.717.235	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.483.025.109	-	144.708.485.969	-	-	208.191.511.078	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.804.357.580)	-	-	-	-	-	-	(16.339.778.997)	-	-	(38.144.136.577)	-
Tạm chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.259.344.000)	-	(29.144.754.240)	-	-	(84.404.098.240)	-
Tại ngày 31/12/2021	1.186.106.700.000	52.437.300.000	33.274.816.400	-	(11.431.351.610)	-	-	-	3.672.609.748	3.478.355.254	3.672.609.748	-	-	524.567.069.953	-	676.990.742.100	-	-	2.469.096.241.845	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i): Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành 3 lần tăng vốn điều lệ với tổng số tiền theo mệnh giá cổ phiếu là 725.572.450.000 đồng. Chi tiết các chương trình tăng vốn và kết quả thực hiện tăng vốn từng lần đã được Công ty công bố thông tin đầy đủ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

(ii): Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau: Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10.435.065.762 đồng và thưởng vượt kế hoạch cho Hội đồng quản trị bằng cổ phiếu ESOP với số tiền là 1.500.000.000 đồng. Riêng khoản thưởng vượt kế hoạch bằng cổ phiếu ESOP sẽ không thực hiện nữa theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 13/11/2021.

(iii): Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 8% tương ứng số tiền 55.259.344.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 16/2021/NĐ-HĐQT/TVC ngày 09/8/2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	126.841.630.000	10,69%	171.040.730.000	37,14%
Các cổ đông khác	1.059.265.070.000	89,31%	289.493.520.000	62,86%
Cộng	1.186.106.700.000	100%	460.534.250.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	460.534.250.000	400.241.070.000
- Vốn góp tăng trong năm	725.572.450.000	60.293.180.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.186.106.700.000	460.534.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	55.259.344.000	35.649.999.227

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	46.053.425
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	46.053.425
- Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	46.053.425
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	7.500
- Cổ phiếu phổ thông	-	7.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	46.045.925
- Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	46.045.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	429.953.908.084	152.825.554.463
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	186.822.887.576	26.368.527.273
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	106.557.026.190	68.410.673.358
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	129.939.656.790	50.966.820.228
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	20.858.530	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán, khác	6.613.478.998	7.079.533.604
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư tài chính	345.000.000	312.727.273
Doanh thu hoạt động khác	1.346.371.505	1.317.528.386
Cộng	431.645.279.589	154.455.810.122

Doanh thu đối với bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	313.636.364	313.636.364

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	61.879.992.783	43.368.275.427
- Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	12.125.506.199	13.075.428.400
- Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán	49.586.299.722	24.140.970.099
- Trích lập dự phòng chứng khoán	(3.057.510.187)	5.005.258.884
- Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.630.697.049	1.146.618.044
- Chi phí hoạt động tự doanh	1.595.000.000	-
Giá vốn hoạt động khác	534.662.501	607.428.002
Cộng	62.414.655.284	43.975.703.429

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.219.039.286	17.715.196.888
Lãi các khoản đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC	60.471.233	57.045.339.009
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	297.008.582.020	52.022.998.783
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.112.963.925	1.445.595.400
Lãi trái phiếu	3.082.580.822	769.273.973
Lãi chuyển nhượng cổ phần	7.079.417.990	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	151.288.405.610	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	138.757.310	1.435.510.342
Cộng	478.990.218.196	130.433.914.395

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	110.500.472.278	77.379.580.596
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu	18.860.222.465	21.258.745.118
Lỗ kinh doanh chứng khoán	15.567.568.712	5.823.037.423
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	16.484.420.458	(717.895.844)
Chi phí tài chính khác	1.813.234.400	380.540.013
Cộng	163.225.918.313	104.124.007.306

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	44.822.730.850	30.385.362.057
Chi phí nhân viên	24.343.321.669	12.908.482.994
Chi phí vật liệu quản lý	993.636.001	794.325.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.039.929.591	1.945.739.138
Thuế, phí và lệ phí	800.862.723	1.167.353.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.707.198.780	12.303.267.553
Chi phí khác bằng tiền	768.950.102	1.074.659.311
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	168.831.984	191.533.703
Các khoản chi phí bán hàng	12.924.114.845	6.827.423.656
Chi phí nhân viên	10.751.414.341	4.313.712.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.838.821.451	2.192.986.944
Chi phí khác bằng tiền	333.879.053	320.724.395

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	44.658.315.000	22.092.028.383
+ Tại TVC	-	7.202.892.765
+ Tại TVB (*)	44.658.315.000	14.889.135.618
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	406.021.350	37.208.758
Cộng	45.114.336.350	22.129.237.141

(*): Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc môi giới mua chứng khoán giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt - công ty con (bên A) và các bên có liên quan (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt thuế	1.721.800.163	13.788.753
Các khoản chi phí khác	14.010.788	3.656.070
Cộng	1.735.810.951	17.444.823

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.616.614.533	23.740.854.115
Thuế TNDN được giảm (30%) theo quy định	(23.458.407.161)	(7.122.256.234)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	124.158.207.372	16.618.597.881

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.583.244.483	82.264.904.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	3.478.355.254
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	427.583.244.483	78.786.549.011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.099.496	44.040.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.694	1.789

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Theo đó, Công ty thực hiện báo cáo theo 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cung cấp dịch vụ và kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Năm 2021**

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	1.801.371.505	432.802.134.786	(2.958.226.702)	431.645.279.589
Giá vốn theo bộ phận	602.139.297	61.879.992.783	(67.476.796)	62.414.655.284
Chi phí bán hàng	12.924.114.845	-	-	12.924.114.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.156.106.776	28.607.792.090	58.831.984	44.822.730.850
Lợi nhuận hoạt động tài chính	486.267.923.273	(20.115.043.123)	(150.388.580.267)	315.764.299.883
Lợi nhuận khác	(1.673.233.170)	45.051.758.569	-	43.378.525.399
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	358.826.277	358.826.277
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	456.713.700.690	367.251.065.359	(152.979.335.880)	670.985.430.169

Năm 2020

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	1.857.247.711	154.244.450.698	(1.645.888.287)	154.455.810.122
Giá vốn theo bộ phận	617.683.874	43.368.275.427	(10.255.872)	43.975.703.429
Chi phí bán hàng	6.827.423.656	-	-	6.827.423.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.079.054.632	19.144.773.722	161.533.703	30.385.362.057
Lợi nhuận hoạt động tài chính	85.010.232.144	(23.708.454.470)	(34.991.870.585)	26.309.907.089
Lợi nhuận khác	7.224.675.119	14.887.117.199	-	22.111.792.318
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	22.766.184	22.766.184
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.567.992.812	82.910.064.278	(36.766.270.519)	121.711.786.571

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thanh Hoa	Em của Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thanh Nga	Vợ của Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ ông Nguyễn Tiến Sơn
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Khanh	Ông Nguyễn Phi Khanh là Giám đốc của công ty này

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ông Phạm Thành Trực	-	659.451.233
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	-	1.400.000.000
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	-	467.137.993
Bà Lê Thanh Nga	-	3.300.000.000
Bà Phạm Thanh Hoa	-	90.000.000
Lãi vay phải trả		
Ông Phạm Thành Trực	-	12.436.197
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	-	5.167.988
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	-	13.459.569
Bà Lê Thanh Nga	-	11.724.874
Bà Phạm Thanh Hoa	-	541.947

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay đã trả trong năm		
Ông Phạm Thành Trực	96.040.422	151.975.126
Bà Phạm Thanh Hoa	1.887.781	18.585.652
Bà Lê Thanh Nga	71.605.480	116.120.487
Ông Nguyễn Phi Khanh	-	326.658.971
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	19.265.753	97.320.546
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	27.102.116	15.225.553
Nhận tiền góp vốn của cổ đông cá nhân		
Ông Phạm Thanh Tùng	59.464.340.000	-
Ông Đỗ Thanh Hà	39.420.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Tiền thoái vốn tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	84.700.000.000	-
Nhận tiền góp vốn	190.000.900.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	21.613.335.200	-
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	13.216.910.000	-
Ứng trước tiền bán	278.155.883.379	-
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	296.823.790	-
Phí lưu ký	13.506.292	2.046.452
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	1.095.352.288	111.092.955
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Khanh		
Chi trả cổ tức	677.440.000	-
Nhận tiền góp vốn	5.000.000.000	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.606.397.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	304.885.625	258.692.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT (kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 27/05/2021)	1.434.114.804	-
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	97.500.000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	66.666.660	66.666.660
Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	208.285.019	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 13/11/2021)	519.667.789	380.983.116

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2021</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.546.478.085	285.627.805.672
Chứng khoán kinh doanh	901.218.664.953	495.933.012.440
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	535.320.000.000	383.438.963.288
Phải thu của khách hàng	840.987.112	646.206.338
Phải thu về cho vay	1.113.593.966.629	578.537.801.299
Phải thu khác	883.761.555.224	450.788.597.580
Cộng	3.918.281.652.003	2.194.972.386.617
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	74.035.620.000	112.471.550
Chi phí phải trả	27.899.158.019	16.786.360.742
Phải trả khác	3.448.278.078	2.200.887.826
Vay và nợ thuê tài chính	1.189.200.378.139	1.450.696.782.776
Cộng	1.294.583.434.236	1.469.796.502.894
Trừ đi các khoản dự phòng	(26.931.813.839)	(13.504.903.568)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	74.035.620.000	-
Chi phí phải trả	27.899.158.019	-
Phải trả khác	3.448.278.078	-
Vay và nợ thuê tài chính	932.420.378.139	256.780.000.000
Cộng	<u>1.037.803.434.236</u>	<u>256.780.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	112.471.550	-
Chi phí phải trả	16.786.360.742	-
Phải trả khác	2.200.887.826	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.147.856.782.776	302.840.000.000
Cộng	<u>1.166.956.502.894</u>	<u>302.840.000.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

34. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 13/11/2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/2021/NQ-HĐQT/TVC ngày 23/12/2021 về triển khai phương án phát hành và phê duyệt hồ sơ chào bán cổ phiếu ra công chúng. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 118.610.670 cổ phiếu. Mục đích phát hành nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô Công ty.

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại Việt Nam, dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, theo đó Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến toàn bộ nền kinh tế là rất lớn. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng